

VNDIRECT
WISDOM TO SUCCESS

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VNDIRECT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I.2015

- Mẫu số B01-CTCK : Bảng cân đối kế toán
- Mẫu số B02-CTCK : Kết quả hoạt động kinh doanh
- Mẫu số B04-CTCK : Lưu chuyển tiền tệ
- Mẫu số B09- CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B01-CTCK

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối Quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 3,483,381,932,743 | 2,847,650,339,721 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1,752,783,680,227 | 1,681,754,824,347 |
| 1. Tiền | 111 | V.4 | 960,583,680,227 | 887,154,824,347 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.4 | 792,200,000,000 | 794,600,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 562,762,414,129 | 398,020,893,134 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.5 | 589,263,609,992 | 569,856,405,888 |
| 2. Đầu tư ngắn hạn khác | | | 175,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | V.5 | (201,501,195,863) | (201,835,512,754) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,155,815,046,567 | 758,387,114,813 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 5,079,204,688 | 6,340,710,657 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | - |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | V.6 | 1,248,802,908,719 | 851,435,734,525 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.7 | 7,371,703,678 | 6,049,440,149 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.8 | (105,438,770,518) | (105,438,770,518) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12,020,791,820 | 9,487,507,427 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 9,030,173,805 | 7,619,642,928 |
| 2. Tạm ứng | 152 | | 1,965,997,645 | 843,244,129 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1,024,620,370 | 1,024,620,370 |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

Mẫu số B01-CTCK

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối Quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 96,020,586,871 | 94,058,488,959 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 76,568,359,353 | 77,895,632,377 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 45,139,831,230 | 45,634,641,195 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 83,170,850,693 | 81,697,447,693 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (38,031,019,463) | (36,062,806,498) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | | |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 24,333,142,680 | 25,001,241,869 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 51,683,235,089 | 50,614,324,491 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (27,350,092,409) | (25,613,082,622) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.13 | 7,095,385,443 | 7,259,749,313 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | | |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1,950,000,000 | 1,950,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | | | |
| - <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i> | 254 | | | |
| - <i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | 255 | | | |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 1,950,000,000 | 1,950,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 17,502,227,518 | 14,212,856,582 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 1,744,465,771 | 955,094,835 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | V.15 | 15,757,761,747 | 13,257,761,747 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 3,579,402,519,614 | 2,941,708,828,680 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

Mẫu số B01-CTCK

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối Quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1,708,168,660,748 | 1,106,419,458,078 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,708,168,660,748 | 1,106,419,458,078 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.16 | 430,905,088,533 | 104,945,276,894 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 724,490,997 | 28,903,290,975 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.17 | 29,105,790,014 | 29,085,766,367 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | (120,734,635) | 7,736,404,299 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 4,758,894,027 | 8,037,914,324 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 387,989,962,899 | 46,547,318,841 |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | V.18 | 846,908,527,442 | 877,680,195,032 |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | 6,382,005,471 | 1,634,544,951 |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 | | 1,514,636,000 | 1,358,951,395 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | 489,795,000 |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | | - |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | | - |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 338 | | | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | - |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359 | | | - |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 1,871,233,858,866 | 1,835,289,370,602 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1,871,233,858,866 | 1,835,289,370,602 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1,549,981,650,000 | 1,549,981,650,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 65,433,524,852 | 65,433,524,852 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (2,537,925) | (2,537,925) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 30,416,825,026 | 30,416,825,026 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1,115,098,022 | 1,115,098,023 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 224,289,298,890 | 188,344,810,626 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 3,579,402,519,614 | 2,941,708,828,680 |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

Mẫu số B01-CTCK

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

(0)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã số | Số cuối Quý | Số đầu năm |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | - | - |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | - | - |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 003 | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | 24,567,070,037 | 20,959,070,037 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | - | - |
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | 7,420,582,670,000 | 6,127,848,150,000 |
| Trong đó: | | - | - |
| 6.1 Chứng khoán giao dịch | 007 | 6,887,753,110,000 | 5,601,618,590,000 |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | 110,187,630,000 | 150,768,360,000 |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước | 009 | 6,682,553,870,000 | 5,364,074,270,000 |
| 6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 010 | 95,011,610,000 | 86,775,960,000 |
| 6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | 011 | - | - |
| 6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 012 | 103,172,550,000 | 86,572,550,000 |
| 6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | 013 | - | - |
| 6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 | 103,172,550,000 | 86,572,550,000 |
| 6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015 | - | - |
| 6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác | 016 | - | - |
| 6.3 Chứng khoán cầm cố | 017 | 429,657,010,000 | 439,657,010,000 |
| 6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 018 | - | 10,000,000,000 |
| 6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 019 | 429,657,010,000 | 429,657,010,000 |
| 6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | 020 | - | - |
| 6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác | 021 | - | - |
| 6.4 Chứng khoán tạm giữ | 022 | - | - |
| 6.5 Chứng khoán chờ thanh toán | 027 | - | - |
| 6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 032 | - | - |
| 6.7 Chứng khoán chờ giao dịch | 037 | - | - |
| 6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay | 042 | - | - |
| 6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | 047 | - | - |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | 050 | - | - |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng | 082 | - | - |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | 083 | 211,122,200,000 | 209,550,150,000 |
| 10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá | 084 | 10,148,850,000 | 65,163,020,000 |

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B02 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I.2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu | 01 | | 105,263,267,725 | 104,568,245,281 | 105,263,267,725 | 104,568,245,281 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 | V.20 | 29,918,883,834 | 47,691,631,366 | 29,918,883,834 | 47,691,631,366 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 | V.21 | 14,095,256,251 | 12,716,523,839 | 14,095,256,251 | 12,716,523,839 |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 01.3 | | - | - | - | - |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 01.4 | | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | | 829,672,491 | 672,524,305 | 829,672,491 | 672,524,305 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | | 664,715,646 | 505,242,409 | 664,715,646 | 505,242,409 |
| Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá | 01.7 | | - | - | - | - |
| Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | 01.8 | | - | - | - | - |
| Doanh thu khác | 01.9 | V.22 | 59,754,739,503 | 42,982,323,362 | 59,754,739,503 | 42,982,323,362 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10-01-02) | 10 | | 105,263,267,725 | 104,568,245,281 | 105,263,267,725 | 104,568,245,281 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | V.23 | (23,540,554,593) | (22,329,108,451) | (23,540,554,593) | (22,329,108,451) |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20-10-11) | 20 | | 81,722,713,132 | 82,239,136,830 | 81,722,713,132 | 82,239,136,830 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | V.24 | (36,739,721,222) | (23,134,745,653) | (36,739,721,222) | (23,134,745,653) |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30+20+25) | 30 | | 44,982,991,910 | 59,104,391,177 | 44,982,991,910 | 59,104,391,177 |
| 8. Thu nhập khác | 31 | | 3,616,606,368 | 232,704,013 | 3,616,606,368 | 232,704,013 |
| 9. Chi phí khác | 32 | | (4,044) | - | (4,044) | - |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31+32) | 40 | | 3,616,602,324 | 232,704,013 | 3,616,602,324 | 232,704,013 |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 48,599,594,234 | 59,337,095,190 | 48,599,594,234 | 59,337,095,190 |
| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.25 | (8,520,923,725) | (12,982,605,920) | (8,520,923,725) | (12,982,605,920) |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52) | 60 | | 40,078,670,509 | 46,354,489,270 | 40,078,670,509 | 46,354,489,270 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.26 | 387 | 478 | 413 | 478 |

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
 Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
 Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B03 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 48,599,594,234 | 59,337,095,190 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3,705,222,752 | 2,080,485,946 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (334,316,891) | (4,468,544,350) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 10,182,005,432 | (19,490,886,050) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4,500,533,249 | 4,514,555,394 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 66,653,038,776 | 41,972,706,130 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (559,511,323,698) | (353,154,709,837) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 262,179,652,732 | 1,141,729,941,264 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2,199,901,813 | 619,416,770 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (4,500,533,249) | (4,514,555,394) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (9,227,373,104) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (242,206,636,730) | 826,652,798,933 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2,542,313,598) | (783,712,200) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (1,875,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | (10,182,005,432) | 19,490,886,050 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (12,724,319,030) | 18,707,173,850 |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B03 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | | |
|--|-----------|----|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | (743,000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 430,905,088,533 | 497,978,395,392 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (104,945,276,894) | (133,298,863,253) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 325,959,811,639 | 364,678,789,139 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 71,028,855,880 | 1,210,038,761,923 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 1,681,754,824,347 | 1,115,371,813,903 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối Quý | 70 | | 1,752,783,680,227 | 2,325,410,575,826 |

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng
Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu B05-CTCK

| | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm trong kỳ | | | | Số dư cuối kỳ | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 01/01/2014 | 01/01/2015 | 2014 | | 2015 | | 31/12/2014 | 31/03/2015 |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| Vốn cổ phần | 999,990,000,000 | 1,549,981,650,000 | 549,991,650,000 | - | - | - | 1,549,981,650,000 | 1,549,981,650,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 95,000,000,000 | 65,433,524,852 | 20,480,274,852 | (50,046,750,000) | - | - | 65,433,524,852 | 65,433,524,852 |
| Cổ phiếu quỹ | (30,658,613,573) | (2,537,925) | 30,656,075,648 | - | - | - | (2,537,925) | (2,537,925) |
| Quỹ dự phòng tài chính | 8,671,170,308 | 1,115,098,023 | 7,867,372,215 | (15,423,444,500) | - | - | 1,115,098,023 | 1,115,098,023 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 22,549,452,811 | 30,416,825,026 | 7,867,372,215 | - | - | - | 30,416,825,026 | 30,416,825,026 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 101,421,644,144 | 188,344,810,626 | 172,770,888,806 | (85,847,722,324) | 40,078,670,509 | (4,134,182,245) | 188,344,810,626 | 224,289,298,890 |
| | 1,196,973,653,690 | 1,835,289,370,602 | 789,633,633,736 | (151,317,916,824) | 40,078,670,509 | (4,134,182,245) | 1,835,289,370,602 | 1,871,233,858,866 |

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng
Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có 558 nhân viên (31/03/2014: 391 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Chứng khoán đầu tư và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán kinh doanh. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

(e) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng

tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong năm, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước ngắn hạn theo quy định của Thông tư 45.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

Trong năm, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước ngắn hạn theo quy định của Thông tư 45.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình hoàn thiện.

(i) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(I) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(m) Các quỹ dự trữ

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|--------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | : 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | : 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

(v) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan cũng bao gồm nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này. Các bên có liên quan cũng bao gồm các thành viên trong Ban quản lý của Công ty.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 960.583.680.227 | 887.154.824.347 |
| Trong đó: | | |
| - Tiền gửi ngân hàng của Công ty | 113.675.152.785 | 9.474.629.315 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 846.908.527.442 | 877.680.195.032 |
| | <u>960.583.680.227</u> | <u>887.154.824.347</u> |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng của công ty | 967.200.000.000 | 794.600.000.000 |
| | <u>1.927.783.680.227</u> | <u>1.681.754.824.347</u> |

Tiền và các khoản tương đương tiền theo đối tượng như sau:

| | 31/03/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền của Công ty | 1.080.875.152.785 | 804.074.629.315 |
| Tiền gửi của nhà đầu tư | 846.908.527.442 | 877.680.195.032 |
| | <u>1.927.783.680.227</u> | <u>1.681.754.824.347</u> |

5. Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

| | 31/03/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 589.263.609.992 | 569.856.405.888 |
| Chứng khoán kinh doanh | | |
| Đầu tư ngắn hạn khác(*) | 175.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i) | (201.501.195.863) | (201.835.512.754) |
| | <u>562.762.414.129</u> | <u>398.020.893.134</u> |

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

| | 31/03/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Góp vốn đầu tư dài hạn khác | 1.950.000.000 | 1.950.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| | <u>1.950.000.000</u> | <u>1.950.000.000</u> |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 201.835.512.754 | 204.338.916.728 |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm | (334.316.891) | (2.503.403.974) |
| | <u>201.501.195.863</u> | <u>201.835.512.754</u> |

(*)Xem phụ lục số 01

6. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

| | 31/03/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư | 38.575.371.063 | 154.036.901.896 |
| Phải thu giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư (*) | 1.208.874.294.075 | 691.672.813.459 |
| Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán | 1.353.243.581 | 5.726.019.170 |
| | <u>1.248.802.908.719</u> | <u>851.435.734.525</u> |

(*) Số dư bao gồm gốc và lãi dự thu của các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay này có kỳ hạn ban đầu là 3 tháng và hưởng lãi suất từ 14% đến 14,5% một năm trong thời hạn vay. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho giao dịch ký quỹ tương ứng là 50% và 85%. Trong đó có 1.208.874.294.075 đồng phải thu từ hợp đồng bảo lãnh tiền mua (cho vay tiền để mua chứng khoán), Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu này theo đúng quy định.

7. Các khoản phải thu khác

| | 31/03/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu cán bộ nhân viên | 1.963.775.333 | 1.963.775.333 |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 4.567.484.129 | 3.246.116.629 |
| Phải thu khác | 840.444.216 | 839.548.187 |
| | <u>7.371.703.678</u> | <u>6.049.440.149</u> |

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 105.438.770.518 | 105.438.770.518 |
| Sử dụng dự phòng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm | | - |
| | | <u>-</u> |
| Số dư tại ngày cuối kỳ | <u>105.438.770.518</u> | <u>105.438.770.518</u> |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 2015 VND | 2014 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 7.619.642.928 | 5.459.603.679 |
| Tăng trong năm | 4.881.745.423 | 11.904.088.396 |
| Phân loại sang tài sản cố định Phân bổ trong năm | <u>(3.471.214.546)</u> | <u>(9.744.049.147)</u> |
| Số dư tại ngày cuối kỳ | <u>9.030.173.805</u> | <u>7.619.642.928</u> |

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa trong các năm trước.

11. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | 31/03/2015 | | | 31/12/2014 | | |
|--------------------------------|------------------------|-----------------|----------------|------------------------|-----------------|----------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng | Nhà cửa, vật kiến trúc | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
| Số dư đầu kỳ | 19,960,198,034 | 61,737,249,659 | 81,697,447,693 | - | 40,330,462,707 | 40,330,462,707 |
| Tăng trong năm | - | 1,473,403,000 | 1,473,403,000 | - | 8,838,826,653 | 8,838,826,653 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản | - | - | - | 19,960,198,034 | 12,532,005,299 | 32,492,203,333 |
| Phân loại từ chi phí trả trước | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Thanh đổi khác | - | - | - | - | 35,955,000 | 35,955,000 |
| Số dư cuối kỳ | 19,960,198,034 | 63,210,652,659 | 83,170,850,693 | 19,960,198,034 | 61,737,249,659 | 81,697,447,693 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 998,009,902 | 35,064,796,596 | 36,062,806,498 | - | 29,915,810,526 | 29,915,810,526 |
| Khấu hao trong năm | 811,820,633 | 1,156,392,332 | 1,968,212,965 | 998,009,902 | 5,143,943,237 | 6,141,953,139 |
| Phân loại từ chi phí trả trước | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Thay đổi khác | - | - | - | - | 5,042,833 | 5,042,833 |
| Số dư cuối kỳ | 1,809,830,535 | 36,221,188,928 | 38,031,019,463 | 998,009,902 | 35,064,796,596 | 36,062,806,498 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18,962,188,132 | 26,672,453,063 | 45,634,641,195 | - | 10,414,652,181 | 10,414,652,181 |
| Số dư cuối kỳ | 18,150,367,499 | 26,989,463,731 | 45,139,831,230 | 18,962,188,132 | 26,672,453,063 | 45,634,641,195 |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 24.664.501.602 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

| | 2015 VND | 2014 VND |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 50.614.324.491 | 44.315.475.403 |
| Tăng trong năm | 1.068.910.598 | 6.298.849.088 |
| Phân loại lại (*) | | |
| Số dư tại ngày cuối kỳ | 51.683.235.089 | 50.614.324.491 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 25.613.082.622 | 19.570.797.931 |
| Khấu hao trong năm | 1.737.009.787 | 6.042.284.691 |
| Số dư tại ngày cuối kỳ | 27.350.092.409 | 25.613.082.622 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 25.001.241.869 | 24.744.677.472 |
| Số dư tại ngày cuối kỳ | 24.333.142.680 | 25.001.241.869 |

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--------------------------------------|---------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 7.259.749.313 | 25.033.078.616 |
| Tăng trong năm | 208.623.734 | 14.732.734.030 |
| Kết chuyển vào chi phí | (372.987.604) | (13.860.000) |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | | (32.492.203.333) |
| Số dư tại ngày cuối kỳ | 7.095.385.443 | 7.259.749.313 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/03/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh | 500.000.000 | 664.363.870 |
| Phần mềm đặt lệnh | 6.595.385.443 | 6.595.385.443 |
| | 7.095.385.443 | 7.259.749.313 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--------------------------|---------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 955.094.835 | 1.607.018.280 |
| Tăng trong năm | 1.255.962.114 | 649.023.237 |
| Phân bổ trong năm | (466.591.178) | (1.300.946.682) |
| Số dư tại ngày cuối kỳ | 1.744.465.771 | 955.094.835 |

15. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 13.257.761.747 | 10.757.761.747 |
| Tiền nộp thêm | 1.748.001.639 | 1.316.875.096 |
| Lãi nhận được | 751.998.361 | 1.183.124.904 |
| Số dư tại ngày cuối kỳ | 15.757.761.747 | 13.257.761.747 |

16. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/03/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|--------------|-------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn | 430.905.088.533 | 104.945.276.894 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | 31/03/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|----------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
| NH Tiên Phong - Thăng Long | VND | 883.471.205 | 84.945.276.894 |
| Ngân hàng Liên Việt | VND | 19.021.617.328 | |

| | | | |
|---------------------------------------|-----|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) | VND | 130.000.000.000 | |
| Ngân hàng ACB-CN Thăng Long | VND | - | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) | VND | 281.000.000.000 | |
| | | 430.905.088.533 | 104.945.276.894 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/03/2015 | 31/12/2014 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.180.971.005 | 4.434.843.538 |
| Thuế giá trị gia tăng | 555.597.164 | 575.251.605 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.369.221.845 | 24.075.671.224 |
| | 29.105.790.014 | 29.085.766.367 |

Biến động thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

| | 31/12/2014 | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/03/2015 |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.434.843.538 | 11.895.313.768 | 11.149.186.301 | 5.180.971.005 |
| Thuế giá trị gia tăng | 575.251.605 | 1.419.750.020 | 1.439.404.461 | 555.597.164 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.075.671.224 | 7.474.906.193 | 9.227.373.104 | 23.369.221.845 |
| | 29.085.766.367 | 21.835.987.513 | 21.815.963.866 | 29.105.790.014 |

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

19. Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/03/2015 | | 31/12/2014 | |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | 154.998.165 | 1.549.981.650.000 | 154.998.165 | 1.549.981.650.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (200) | (2.537.925) | (200) | (2.537.925) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 154.997.965 | 1.549.979.112.075 | 154.997.965 | 1.549.979.112.075 |

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

20. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư.

21. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

| | 2015 VND | 2014 VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi từ kinh doanh cổ phiếu | 5.305.439.294 | 12.391.273.739 |
| Lãi từ kinh doanh trái phiếu | - | - |
| Thu nhập cổ tức | 8.789.816.957 | 325.250.100 |
| Thu nhập lãi trái phiếu | - | - |
| | 14.095.256.251 | 12.716.523.839 |

22. Doanh thu khác

| | 2015 VND | 2014 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng | 18.134.963.346 | 19.165.635.950 |
| Thu nhập từ cho vay ký quỹ | 25.284.268.527 | 7.802.353.314 |
| Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán | 2.526.464.791 | 6.772.062.613 |
| Doanh thu môi giới thu xếp vốn cho khách hàng | 13.679.638.239 | 9.232.220.273 |
| Các thu nhập khác | 129.404.600 | 10.051.212 |
| | 59.754.739.503 | 42.982.323.362 |

23. Chi phí hoạt động kinh doanh

| | 2015 VND | 2014 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí môi giới chứng khoán | 7.598.452.586 | 7.830.339.514 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 3.423.026.390 | 672.216.605 |
| (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư ngắn hạn | (334.316.891) | (4.468.544.350) |
| Lương và các chi phí liên quan | 7.586.659.486 | 13.057.256.637 |
| Chi phí lãi vay | 3.661.361.478 | 3.478.405.029 |
| Chi phí lãi trên tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư | 839.171.771 | 1.036.150.365 |
| Phí quản lý danh mục đầu tư | 766.199.773 | 723.284.651 |
| | 23.540.554.593 | 22.329.108.451 |

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2015 VND | 2014 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lương và các chi phí liên quan | 21.869.931.048 | 14.088.437.911 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.706.267.752 | 2.080.485.946 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.185.307.890 | 4.939.702.336 |
| Chi phí thuê văn phòng | 2.888.574.532 | 1.953.811.149 |
| Thuê và lệ phí | 89.640.000 | 72.308.311 |
| | 36.739.721.222 | 23.134.745.653 |

25. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Kỳ báo cáo hiện tại | 8.520.923.725 | 12.982.605.920 |
| Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước | | |
| | 8.520.923.725 | 12.982.605.920 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2015 VND | 2014 VND |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 48.599.594.234 | 59.337.095.190 |
| Thuế theo thuế suất của Công ty 22% | 10.691.910.731 | 13.054.160.942 |
| Chi phí không được khấu trừ | 22.000.000 | |
| Cổ tức nhận được | (1,933,759,731) | (71.555.022) |
| Thu nhập không chịu thuế khác | (259.227.275) | |
| Sử dụng lỗ lũy kế | | |
| | 8.520.923.725 | 12.982.605.920 |
| Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.520.923.725 | 12.982.605.920 |

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và phê duyệt của cơ quan thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 40.078.670.509 | 46.354.489.270 |

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--|-------------|-------------|
| Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ | 103.601.650 | 96.936.454 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--------------------------|-------------|-------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 387 | 478 |

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Phụ lục số 01: Chi tiết tình hình đầu tư chứng khoán

(591)

| Chi tiêu | Số lượng | | Giá trị sổ sách | | So với thị trường | | | | Tổng giá trị theo thị trường | |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|
| | Cuối quý | Đầu năm | Cuối quý | Đầu năm | Tăng | | Giảm | | Cuối quý | Đầu năm |
| | | | | | Cuối quý | Đầu năm | Cuối quý | Đầu năm | | |
| I. Chứng khoán KD | | | | | | | | | | |
| II. Chứng khoán đầu tư | 36,176,346 | 36,411,503 | 589,263,609,992 | 569,856,405,888 | 34,621,496,582 | 31,614,225,006 | (201,501,195,863) | (201,835,512,754) | 422,383,910,711 | 399,635,118,140 |
| I. Chứng khoán sẵn sàng để bán | 36,176,346 | 36,411,503 | 589,263,609,992 | 569,856,405,888 | 34,621,496,582 | 31,614,225,006 | (201,501,195,863) | (201,835,512,754) | 422,383,910,711 | 399,635,118,140 |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | <i>13,864,124</i> | <i>14,456,486</i> | <i>295,888,304,820</i> | <i>277,267,126,898</i> | <i>30,813,496,582</i> | <i>31,614,225,006</i> | <i>(76,886,410,793)</i> | <i>(69,182,557,504)</i> | <i>253,623,390,609</i> | <i>239,698,794,400</i> |
| SDU | 3,252,100 | 3,252,100 | 108,822,020,000 | 108,822,020,000 | - | - | (75,000,180,000) | (63,292,620,000) | 33,821,840,000 | 45,529,400,000 |
| DBC | 51 | 51 | 1,524,658 | 1,524,658 | - | - | (50,758) | (122,158) | 1,473,900 | 1,402,500 |
| DPR | | 85,820 | | 4,057,488,372 | - | - | | (796,328,372) | | 3,261,160,000 |
| ITC | 1 | 1 | 8,438 | 8,438 | - | - | (638) | (938) | 7,800 | 7,500 |
| VIS | | | | | - | - | | | | |
| MBB | 1,650,138 | 1,080,117 | 22,746,652,654 | 14,435,392,384 | - | - | (139,762,054) | (285,859,684) | 22,606,890,600 | 14,149,532,700 |
| PTI | 6,112,271 | 6,112,271 | 64,203,205,802 | 64,203,205,802 | 27,480,859,198 | 31,148,221,798 | - | - | 91,684,065,000 | 95,351,427,600 |
| FPT | 583,172 | 523,167 | 29,087,506,032 | 26,331,851,032 | - | - | (861,981,232) | (1,219,835,032) | 28,225,524,800 | 25,112,016,000 |
| HOT | 964,481 | 964,481 | 27,005,468,000 | 27,005,468,000 | 3,086,339,200 | - | - | (1,446,721,500) | 30,091,807,200 | 25,558,746,500 |
| SD9 | 657,149 | 716,849 | 9,955,709,477 | 10,860,164,477 | - | - | (492,763,877) | (752,593,577) | 9,462,945,600 | 10,107,570,900 |
| Khác | 644,761 | 1,721,629 | 34,066,209,759 | 21,550,003,735 | 246,298,184 | 466,003,208 | (391,672,234) | (1,388,476,243) | 37,728,835,709 | 20,627,530,700 |
| <i>Chứng chỉ quỹ niêm yết</i> | <i>1,000,000</i> | <i>1,000,000</i> | <i>9,197,000,000</i> | <i>9,197,000,000</i> | - | - | <i>(597,000,000)</i> | <i>(597,000,000)</i> | <i>8,600,000,000</i> | <i>8,600,000,000</i> |
| EISSHN30 | 1,000,000 | 1,000,000 | 9,197,000,000 | 9,197,000,000 | - | - | (597,000,000) | (597,000,000) | 8,600,000,000 | 8,600,000,000 |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> | <i>21,112,220</i> | <i>20,955,015</i> | <i>282,178,305,172</i> | <i>281,392,278,990</i> | - | - | <i>(124,017,785,070)</i> | <i>(132,055,955,250)</i> | <i>158,160,520,102</i> | <i>149,336,323,740</i> |
| AB_O | 15,761,118 | 15,761,118 | 170,489,057,266 | 170,489,057,266 | - | - | (65,047,177,846) | (73,085,348,026) | 105,441,879,420 | 97,403,709,240 |
| HT_O | 5,190,552 | 5,190,552 | 110,871,856,029 | 110,871,856,029 | - | - | (58,966,336,029) | (58,966,336,029) | 51,905,520,000 | 51,905,520,000 |
| VP_O | 3,345 | 3,345 | 31,366,286 | 31,365,695 | - | - | (4,271,195) | (4,271,195) | 27,094,500 | 27,094,500 |
| LV_O | 157,205 | | 786,025,591 | | - | - | - | - | 786,025,000 | |
| <i>Trái phiếu</i> | <i>200,002</i> | <i>2</i> | <i>2,000,000,000</i> | <i>2,000,000,000</i> | <i>3,808,000,000</i> | - | - | - | <i>2,000,000,000</i> | <i>2,000,000,000</i> |
| TTDQG | 2 | 2 | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | - | - | - | - | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| BI306 | 200,000 | | 16,192,000,000 | | 3,808,000,000 | - | - | - | 20,000,000,000 | |
| III. Đầu tư tài chính khác | - | - | 2,125,000,000 | 31,950,000,000 | - | - | - | - | 2,125,000,000 | 31,950,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | | | 175,000,000 | 30,000,000,000 | - | - | - | - | 175,000,000 | 30,000,000,000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | | 1,950,000,000 | 1,950,000,000 | - | - | - | - | 1,950,000,000 | 1,950,000,000 |